KPMG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: *.vietcapitalbank.com.vn
Ký ngày: 17/8/2022 16:02:03

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02a/TCTD)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03a/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	11 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập Ngân hàng số	576/GP-UB	ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	0025/NH-GP	ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0301378892	ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên
	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập
	Ông Vương Công Đức	Thành viên (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban
	Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 76 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-01-00380-22-1

Chong Kwang Puay	Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0864-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2675-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

		Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**4**	**724.700**	**616.152**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**772.368**	**2.536.676**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**16.106.559**	**14.852.080**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		13.246.559	13.172.080
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.860.000	1.680.000
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**7**	**22.440**	**13.221**
VI	**Cho vay khách hàng**		**50.008.489**	**45.688.710**
1	Cho vay khách hàng	8	50.769.934	46.389.215
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(761.445)	(700.505)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**10.491.921**	**9.050.568**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.492.533	9.051.480
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(612)	(912)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**100.000**	**100.000**
1	Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
X	**Tài sản cố định**		**1.215.526**	**1.226.824**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	414.829	416.756
a	*Nguyên giá*		*648.864*	*628.294*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(234.035)*	*(211.538)*
3	Tài sản cố định vô hình	13	800.697	810.068
a	*Nguyên giá*		*977.941*	*977.941*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(177.244)*	*(167.873)*
XII	**Tài sản Có khác**		**2.855.041**	**2.527.768**
1	Các khoản phải thu	14	1.498.435	1.533.523
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.114.428	856.231
4	Tài sản Có khác	15	263.863	151.025
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14	(21.685)	(13.011)
	TỔNG TÀI SẢN		**82.297.044**	**76.611.999**

		Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**18.082.492**	**14.740.205**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.412.964	13.950.359
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.669.528	789.846
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**47.568.517**	**45.378.772**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**18**	**10.403.404**	**10.577.413**
VII	**Các khoản nợ khác**		**1.346.006**	**1.309.593**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.108.067	979.294
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	237.939	330.299
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**77.400.419**	**72.005.983**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**4.896.625**	**4.606.016**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.670.909	3.670.909
a	*Vốn điều lệ*		*3.670.900*	*3.670.900*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định*		*1*	*1*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8*	*8*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		220.591	183.432
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.145	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		996.980	751.675
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**4.896.625**	**4.606.016**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**82.297.044**	**76.611.999**

		Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	32(a)	719	719
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32(a)	30.801.533	6.653.557
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*8.686.029*	*75.243*
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*2.427.941*	*560.086*
	▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*19.687.563*	*6.018.228*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32(a)	155.172	146.308
5	Bảo lãnh khác	32(a)	1.234.238	1.284.530
6	Cam kết khác	32(a)	191.315	130.085
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32(b)	284.810	260.663
8	Nợ khó đòi đã xử lý	32(c)	1.785.791	1.796.489
9	Tài sản và chứng từ khác	32(d)	5.304.407	5.037.342

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bùi Thị Quanh	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú
Phó phòng Kế toán	*Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.641.800	2.267.012
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	1.781.478	1.529.179
I	**Thu nhập lãi thuần**		**860.322**	**737.833**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	97.517	74.364
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	36.811	37.829
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**60.706**	**36.535**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**29.809**	**5.141**
V	**(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**(1.657)**	**76.675**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	39.609	24.246
6	Chi phí hoạt động khác	27	12.850	707
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**27**	**26.759**	**23.539**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**28**	**561.281**	**472.123**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**414.658**	**407.600**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**29**	**61.319**	**70.933**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**353.339**	**336.667**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	70.875	67.515
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**70.875**	**67.515**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**282.464**	**269.152**

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bùi Thị Quanh	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú
Phó phòng Kế toán	*Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.383.603	2.198.102
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.652.705)	(1.506.134)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	60.706	36.535
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	27.852	80.766
05	Thu nhập khác nhận được	13.942	20.377
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	13.048	2.889
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(545.775)	(470.267)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(19.747)	(38.467)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**280.924**	**323.801**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.250.000)	(280.000)
10	Tăng các khoản kinh doanh chứng khoán	(1.441.053)	(994.011)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.219)	(2.016)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.380.719)	(4.544.256)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(379)	(85.177)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(5.396)	129.169
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.342.287	3.657.216
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.189.745	(1.472.603)
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(174.009)	2.513.640
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(103.272)	(9.488)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(1.551.091)**	**(763.725)**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(109.279)	(83.393)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	273
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	944	851
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(108.335)**	**(82.269)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	499.900
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**-**	**499.900**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(1.659.426)**	**(346.094)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**	**16.504.909**	**11.794.639**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**	**8.145**	**15.804**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 31)**	**14.853.628**	**11.464.349**

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bùi Thị Quanh	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú
Phó phòng Kế toán	*Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.670,9 tỷ VND (31/12/2021: 3.670,9 tỷ VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 34 chi nhánh và 71 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 31 chi nhánh và 56 phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/06/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 2.340 nhân viên (31/12/2021: 2.077 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được nêu tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(i) và Thuyết minh 3(e)(ii).

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thực tế trên thị trường.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 38 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(l) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(e), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(m) Các khoản dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Theo thông tư 180, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt hàng năm và dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(hh) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ trước.

4. Tiền mặt

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	644.312	574.271
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.388	41.881
	724.700	616.152

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	30/06/2022	**31/12/2021**
Số dư bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	30/06/2022 Triệu VND	**31/12/2021 Triệu VND**
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
▪ Bằng VND	740.987	2.521.850
▪ Bằng ngoại tệ	31.381	14.826
	772.368	2.536.676

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.158.253	2.920.769
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	425.501	813.311
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.103.045	6.890.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.559.760	2.548.000
Cho vay		
Cho vay bằng VND	2.860.000	1.680.000
	16.106.559	14.852.080

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.522.886	27.544	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.840.123	-	5.104
	16.363.009	27.544	5.104

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	547.843	2.327	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.015.228	10.894	-
	3.563.071	13.221	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	50.769.934	46.389.215

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	48.776.102	44.630.469
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	607.531	582.817
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	243.134	166.103
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	216.398	185.524
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	926.769	824.302
	50.769.934	46.389.215

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 trong việc phân loại nợ theo chính sách kế toán được nêu tại Thuyết minh 3(e). Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu lại.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	547.987	1.878.067
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	55.240	25.653
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	6.132	11.137
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	29.076	2.289
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	123.947	100.855
	762.382	2.018.001

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung cho các khoản cho vay của khách hàng có dư nợ cơ cấu thuộc phạm vi của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 với số tiền 5.271 triệu VND theo yêu cầu của Thông tư 03 như được trình bày tại Thuyết minh 3(e) (31/12/2021: 39.993 triệu VND).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	30.326.683	25.828.707
Nợ trung hạn	5.206.661	5.730.167
Nợ dài hạn	15.236.590	14.830.341
	50.769.934	46.389.215

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cá nhân	29.975.847	26.189.034
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	11.728.120	11.512.382
Công ty cổ phần khác	8.583.325	8.135.599
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	245.672	269.996
Doanh nghiệp tư nhân	189.986	188.911
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	27.408	72.487
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.580	12.814
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.080	1.547
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	466	205
Hộ kinh doanh	6.450	6.240
	50.769.934	46.389.215

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15.179.230	12.140.648
Xây dựng	6.323.117	6.884.411
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.035.985	7.267.088
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.343.374	5.684.012
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.346.987	3.232.537
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.644.938	3.566.478
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.387.295	2.944.635
Vận tải kho bãi	931.220	999.558
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	700.315	730.952
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	845.032	735.958
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	370.795	384.560
Thông tin và truyền thông	328.899	381.290
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.102.276	241.144
Giáo dục và đào tạo	54.717	52.861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224.386	220.227
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	219.861	216.792
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	35.423	24.025
Khai khoáng	125.162	110.191
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	5.470	6.962
Hoạt động khác	565.452	564.886
	50.769.934	46.389.215

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	387.520	364.010
Dự phòng chung (ii)	373.925	336.495
	761.445	700.505

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	 30/06/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	364.010	287.191
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	23.889	47.320
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(379)	(85.177)
Số dư cuối kỳ	387.520	249.334

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	 30/06/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	336.495	284.394
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	37.430	23.613
Số dư cuối kỳ	373.925	308.007

10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	8.835.902	7.425.667
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	1.648.857	1.598.039
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	-	20.000
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.774	7.774
	10.492.533	9.051.480
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	(612)	(612)
▪ Dự phòng chung (i)	-	(300)
	(612)	(912)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.491.921	9.050.568

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 350 tỷ VND (31/12/2021: 350 tỷ VND) được lưu ký và ký quỹ tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở và hạn mức bù trừ điện tử với Napas;
- 300 tỷ VND (31/12/2021: 300 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn và vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 34(b)); và
- 200 tỷ VND (31/12/2021: 200 tỷ VND) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C (Thuyết minh 34(b)).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các trái phiếu do TCTD khác và TCKT trong nước phát hành đều được phân loại vào *Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.*

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	**30/06/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	300	3.210
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(300)	(1.050)
Số dư cuối kỳ	-	2.160

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2022	**31/12/2022**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	200.164	233.554	146.203	3.099	45.274	628.294
Mua trong kỳ	4.119	3.709	8.358	2.316	2.577	21.079
Thanh lý	-	-	(312)	(35)	(162)	(509)
Số dư cuối kỳ	204.283	237.263	154.249	5.380	47.689	648.864
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	19.058	102.946	70.871	1.729	16.934	211.538
Khấu hao trong kỳ	2.457	10.941	7.684	252	1.443	22.777
Thanh lý	-	-	(205)	(35)	(40)	(280)
Số dư cuối kỳ	21.515	113.887	78.350	1.946	18.337	234.035
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	181.106	130.608	75.332	1.370	28.340	416.756
Số dư cuối kỳ	182.768	123.376	75.899	3.434	29.352	414.829

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	677.129	300.812	977.941
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.144	141.729	167.873
Khấu hao trong kỳ	1.788	7.583	9.371
Số dư cuối kỳ	27.932	149.312	177.244
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	650.985	159.083	810.068
Số dư cuối kỳ	649.197	151.500	800.697

14. Các khoản phải thu

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	311.156	222.957
Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian	72.618	44.972
Đặt cọc thuê văn phòng	66.579	63.969
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (iii)	48.671	31.933
Tạm ứng cho nhân viên	27.208	3.791
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	21.821	11.831
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (iv)	4.632	199.508
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 20)	-	14.900
Lợi nhuận phải thu từ công ty con	-	944
Phải thu khác	44.579	37.547
	1.498.435	1.533.523
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(21.685)	(13.011)
	1.476.750	1.520.512

(i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/TTSĐBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 02/2017/TTSĐBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 03/2020/TTSĐBS, theo đó thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	70.962	42.512
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Long An	52.250	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua nhà phố thương mại thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Tạm ứng xây dựng khác	33.373	25.874
	311.156	222.957

(iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

(iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

(v) Đây là khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi từ Công ty TNHH Funmobi Việt Nam với thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 460 ngày (31/12/2021: 280 ngày). Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	**30/06/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	13.011	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 28)	8.674	-
Số dư cuối kỳ	21.685	-

15. Tài sản Có khác

	30/06/2022	**31/12/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Chi phí trả trước	190.276	99.936
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	13.000	16.500
Tài sản có khác	60.587	34.589
	263.863	151.025

(i) Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	30/06/2022	**31/12/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Bất động sản	13.000	16.500

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.145.232	2.227.057
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	11.801.092	10.585.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.466.640	1.137.500
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	2.553.128	789.846
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*1.053.128*	*589.846*
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	116.400	-
	18.082.492	14.740.205

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 250 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính Phủ của Ngân hàng có tổng mệnh giá là 300 tỷ VND (31/12/2021: khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 250 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng có tổng mệnh giá là 300 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.645.906	2.933.097
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.244	76.507
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.800.040	12.101.934
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.579	20.082
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	103.485	75.908
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	67.678	7.908
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.723.863	29.983.593
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	92.698	67.902
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	90.980	111.798
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44	43
	47.568.517	45.378.772

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cá nhân	36.893.241	35.683.774
Công ty cổ phần khác	6.441.779	5.805.304
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.063.244	1.948.411
Các đơn vị khác	1.263.860	1.094.505
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	326.408	314.423
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	120.913	111.267
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	224.345	117.385
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	105.908	100.420
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	112.536	121.615
Công ty Nhà nước	2.019	65.682
Doanh nghiệp tư nhân	2.661	5.754
Hộ kinh doanh	6.970	9.510
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.140	629
Công ty hợp danh	493	93
	47.568.517	45.378.772

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng (i)	4.150.010	1.250.010
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	2.061.875	5.290.495
Trái phiếu		
Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm (iii)	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu thời hạn trên 5 năm (iv)	2.191.519	2.036.908
	10.403.404	10.577.413

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 5,60% đến 8,50%.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 6,00% đến 10,20% (31/12/2021: từ 6,00% đến 10,20%).

(iii) Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm là 6,00% (31/12/2021: 6,00%).

(iv) Trái phiếu thời hạn trên 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 7,60% đến 8,60% (31/12/2021: từ 7,60% đến 8,50%).

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh số 20)	39.432	3.908
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cán bộ, công nhân viên	37.042	62.358
Phải trả khác	149.378	251.946
	237.939	330.299

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Số đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ: Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ: Số đã nộp Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.900)	70.875	(19.747)	36.228
Thuế giá trị gia tăng	1.455	6.154	(6.396)	1.213
Thuế thu nhập cá nhân	2.365	23.710	(24.380)	1.695
Các loại thuế khác	88	1.141	(933)	296
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	348	(348)	-
	(10.992)	102.228	(51.804)	39.432

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ: Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ: Số đã nộp Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.004	67.515	(38.467)	37.052
Thuế giá trị gia tăng	3.590	4.820	(7.765)	645
Thuế thu nhập cá nhân	1.620	10.447	(10.972)	1.095
Các loại thuế khác	54	1.416	(1.398)	72
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	277	(277)	-
	13.268	84.475	(58.879)	38.864

21. Vốn chủ sở hữu

(i) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.670.900	8	1	1.560	119.928	60.657	1.287	-	751.675	4.606.016
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	282.464	282.464
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	24.773	12.386	-	-	(37.159)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	8.145	-	8.145
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.670.900	8	1	1.560	144.701	73.043	1.287	8.145	996.980	4.896.625
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.171.000	8	1	1.560	103.945	52.664	1.287	-	526.982	3.857.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	269.152	269.152
Tăng vốn trong kỳ	499.900	-	-	-	-	-	-	-	-	499.900
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	15.985	7.993	-	-	(23.978)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	15.804	-	15.804
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.670.900	8	1	1.560	119.930	60.657	1.287	15.804	772.156	4.642.303

Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) Vốn điều lệ

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	367.090.000	3.670.900	367.090.000	3.670.900
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	3.670.900	367.090.000	3.670.900
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	3.670.900	367.090.000	3.670.900

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	2.380.399	2.113.069
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	136.446	95.682
Thu nhập lãi tiền gửi	75.731	18.976
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.148	10.635
Thu khác từ hoạt động tín dụng	37.076	28.650
	2.641.800	2.267.012

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	1.418.156	1.266.652
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá	355.018	251.798
Chi phí lãi tiền vay	6.556	10.086
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.748	643
	1.781.478	1.529.179

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	93.588	69.443
Dịch vụ ngân quỹ	2.784	3.872
Dịch vụ khác	1.145	1.049
	97.517	74.364
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	21.158	24.501
Dịch vụ ngân quỹ	3.378	4.115
Dịch vụ khác	12.275	9.213
	36.811	37.829
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	60.706	36.535

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ *Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay*	115.882	73.623
▪ *Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*	31.448	27.308
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ *Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay*	77.815	44.141
▪ *Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*	39.706	51.649
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29.809	5.141

26. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.751	80.899
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.708)	(5.274)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	300	1.050
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.657)	76.675

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	16.284	12.454
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	479	282
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	4	273
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	13.048	2.889
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	9.794	8.348
	39.609	24.246
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí khác	12.850	707
Lãi thuần từ hoạt động khác	26.759	23.539

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	471	367
2. Chi phí cho nhân viên	319.425	233.989
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*273.646*	*194.264*
▪ *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*25.931*	*24.389*
▪ *Chi thưởng*	*15.916*	*13.175*
▪ *Chi trợ cấp*	*1.405*	*1.315*
▪ *Chi trang phục*	*1.477*	*12*
▪ *Chi phí khác*	*1.050*	*834*
3. Chi về tài sản	117.654	124.547
Trong đó:		
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*32.148*	*29.375*
▪ *Chi phí thuê tài sản*	*59.289*	*62.413*
▪ *Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản*	*19.516*	*24.263*
▪ *Chi phí khác*	*6.701*	*8.496*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	86.296	86.776
Trong đó:		
▪ *Chi phí hội nghị, khánh tiết*	*11.386*	*11.482*
▪ *Chi phí quảng cáo*	*29.176*	*32.170*
▪ *Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu*	*11.434*	*11.737*
▪ *Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát*	*4.047*	*3.528*
▪ *Công tác phí*	*5.081*	*4.884*
▪ *Chi phí khác*	*25.172*	*22.975*
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	28.678	26.404
6. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14(v))	8.674	-
7. Khác	83	40
	561.281	472.123

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	23.889	47.320
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	37.430	23.613
	61.319	70.933

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	353.339	336.667
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	1.036	906
2. Thu nhập chịu thuế	354.375	337.573
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	70.875	67.515
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.875	67.515
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(14.900)	8.004
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(19.747)	(38.467)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	36.228	37.052

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt	724.700	592.251	616.152
Tiền gửi tại NHNNVN	772.368	1.081.341	2.536.676
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	13.356.560	9.790.757	13.352.081
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14.853.628	11.464.349	16.504.909

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2022			31/12/2021		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	719	-	719	719	-	719
Cam kết giao dịch hối đoái						
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	8.686.029	-	8.686.029	75.243	-	75.243
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.427.941	-	2.427.941	560.086	-	560.086
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.687.563	-	19.687.563	6.018.228	-	6.018.228
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	170.318	15.146	155.172	156.634	10.326	146.308
Bảo lãnh thanh toán	642.136	2.835	639.301	609.900	7.736	602.164
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	177.453	19.864	157.589	175.955	24.337	151.618
Bảo lãnh dự thầu	24.593	2.120	22.473	32.777	1.847	30.930
Bảo lãnh khác	465.934	51.059	414.875	567.413	67.595	499.818
Các cam kết khác	191.315	-	191.315	130.085	-	130.085

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	261.449	250.772
Phí phải thu chưa thu được	23.361	9.891
	284.810	260.663

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	725.735	731.935
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.060.056	1.064.554
	1.785.791	1.796.489

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	4.193.487	3.726.422
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.110.920	1.310.920
	5.304.407	5.037.342

	30/06/2022 Số lượng	31/12/2021 Số lượng
Tài sản khác giữ hộ không xác định được giá trị	47	36

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Tổng số nhân viên trung bình	2.228	1.937
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	273.646	194.264
2. Tiền thưởng	15.916	13.175
3. Thu nhập khác	1.405	1.315
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	290.967	208.754
Tiền lương bình quân/tháng	20,47	16,72
Thu nhập bình quân/tháng	21,77	17,96

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	64.476.078	56.297.920
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	3.727.027	4.054.451
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	2.420.498	2.592.254
Phương tiện vận tải	2.040.423	2.053.231
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	1.950.421	1.971.103
Máy móc và thiết bị	1.461.251	1.422.476
Hàng tồn kho	185.244	268.429
Khác	3.862.236	3.509.210
	80.123.178	72.169.074

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2022		31/12/2021	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	500.000	507.373	500.000	507.777

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tổng tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	772.368	66.554.137	65.651.009	10.403.404	1.672.468	16.363.009	10.492.533
Ngoài nước	-	322.356	-	-	-	-	-
	772.368	66.876.493	65.651.009	10.403.404	1.672.468	16.363.009	10.492.533

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tổng tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	2.536.676	60.529.625	60.118.977	10.577.413	1.673.483	3.563.071	9.051.480
Ngoài nước	-	711.670	-	-	-	-	-
	2.536.676	61.241.295	60.118.977	10.577.413	1.673.483	3.563.071	9.051.480

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ kế toán như sau:

Số dư cuối kỳ	**30/06/2022 Triệu VND**	**31/12/2021 Triệu VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi từ công ty con	134.392	134.195
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	944
Các công ty liên quan (*)		
Tiền gửi	218.827	328.412
Lãi dự chi cho tiền gửi	667	645
Phải thu	4.632	199.508
Tiền vay	232.310	234.883
Lãi dự thu cho tiền vay	1.840	362
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	-	4
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị	356.299	354.752
Tiền gửi của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.790	3.977
Tiền gửi của Ban Kiểm soát	799	990
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị	6.377	8.982
Lãi tiền gửi phải trả Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	32	71
Lãi tiền gửi phải trả Ban Kiểm soát	4	17

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**	
	30/06/2022 Triệu VND	**30/06/2021 Triệu VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi từ công ty con	100.000	37.000
Trả gốc và lãi tiền gửi từ công ty con	100.686	111
Các công ty liên quan (*)		
Tiền gửi có kỳ hạn	238.500	72.500
Trả gốc và lãi tiền gửi	276.631	63.515
Giải ngân cho vay	169.768	147.038
Trả gốc và lãi tiền vay	183.707	144.300

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**	
	30/06/2022	**30/06/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị	2.693	2.226
Trong đó:		
Ông Lê Anh Tài – Chủ tịch	1.072	727
Bà Nguyễn Thanh Phượng – Phó Chủ tịch	770	597
Ông Ngô Quang Trung – Thành viên (**)	-	-
Ông Nguyễn Nhất Nam – Thành viên	731	614
Ông Vương Công Đức – Thành Viên	-	191
Ông Phạm Quang Khánh – Thành viên độc lập	120	97
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	908	787
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.709	5.042
Trong đó:		
Tiền lương của Tổng Giám đốc	*2.428*	*1.497*
Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác	*4.281*	*3.545*
Chi phí lãi tiền gửi	9.381	2.288

(*) Các công ty liên quan bao gồm:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(ii) Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(iii) Công ty TNHH Gooday Hospitality - Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty TNHH Gooday Hospitality là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(iv) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt - Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Bất động sản Bản Việt là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(v) Công ty TNHH Phoenix Holdings - Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty TNHH Phoenix Holdings là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(vi) Công ty TNHH Mặt Trời áp mái Phoenix ITW - Cổ đông sở hữu trên 10% của Công ty TNHH Mặt Trời áp mái Phoenix ITW là Công ty TNHH Phoenix Holdings – một công ty có cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời thành viên HĐQT của công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(**) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc không nhận thù lao HĐQT.

37. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	772.368	2.536.676
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	16.106.559	14.852.080
Cho vay khách hàng – gộp	50.769.934	46.389.215
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	10.484.759	9.043.706
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.351.507	1.235.104
	79.485.127	74.056.781
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	719	719
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	170.318	156.634
Bảo lãnh khác – gộp	1.310.116	1.386.045
Cam kết khác – gộp	191.315	130.085
	1.672.468	1.673.483
	81.157.595	75.730.264

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng**				**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng**	**Tổng cộng**
		Quá hạn từ 1 đến 90 ngày	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày**	**Quá hạn trên 360 ngày**		
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	772.368	-	-	-	-	-	772.368
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.106.559	-	-	-	-	-	16.106.559
Cho vay khách hàng - gộp	48.776.102	176.758	52.928	66.806	187.840	1.509.500	50.769.934
Chứng khoán đầu tư - gộp	10.484.759	-	-	-	-	-	10.484.759
Các tài sản tài chính khác - gộp	1.308.138	-	-	-	-	43.369	1.351.507
	77.447.926	176.758	52.928	66.806	187.840	1.552.869	79.485.127

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng**				**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng**	**Tổng cộng**
		Quá hạn từ 1 đến 90 ngày	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày**	**Quá hạn trên 360 ngày**		
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	2.536.676	-	-	-	-	-	2.536.676
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.852.080	-	-	-	-	-	14.852.080
Cho vay khách hàng - gộp	44.630.469	205.472	74.693	39.734	149.754	1.289.093	46.389.215
Chứng khoán đầu tư - gộp	9.043.706	-	-	-	-	-	9.043.706
Các tài sản tài chính khác - gộp	1.191.735	-	-	-	-	43.369	1.235.104
	72.254.666	205.472	74.693	39.734	149.754	1.332.462	74.056.781

(b) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Quá hạn** Triệu VND	**Không chịu lãi** Triệu VND	**Dưới 1 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 3 tháng** Triệu VND	**Từ trên 3 đến 6 tháng** Triệu VND	**Từ trên 6 đến 12 tháng** Triệu VND	**Từ trên 1 đến 5 năm** Triệu VND	**Trên 5 năm** Triệu VND	**Tổng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	724.700	-	-	-	-	-	-	724.700
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	772.368	-	-	-	-	-	772.368
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	10.047.199	3.609.360	1.100.000	1.350.000	-	-	16.106.559
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.440	-	-	-	-	-	-	22.440
Cho vay khách hàng – gộp	1.993.832	-	12.408.588	15.188.870	10.964.644	8.064.725	926.227	1.223.048	50.769.934
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.774	-	400.000	120.000	780.000	-	9.184.759	10.492.533
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.215.526	-	-	-	-	-	-	1.215.526
Tài sản Có khác – gộp	43.369	2.833.357	-	-	-	-	-	-	2.876.726
	2.037.201	**4.903.797**	**23.228.155**	**19.198.230**	**12.184.644**	**10.194.725**	**926.227**	**10.407.807**	**83.080.786**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.557.858	4.024.634	1.500.000	-	-	-	18.082.492
Tiền gửi của khách hàng	-	76.462	11.773.300	9.075.910	15.238.854	10.270.575	1.133.303	113	47.568.517
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	391.399	74.730	1.645.815	3.413.700	2.678.630	2.199.130	10.403.404
Các khoản nợ khác	-	1.346.006	-	-	-	-	-	-	1.346.006
	-	**1.422.468**	**24.722.557**	**13.175.274**	**18.384.669**	**13.684.275**	**3.811.933**	**2.199.243**	**77.400.419**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.037.201**	**3.481.329**	**(1.494.402)**	**6.022.956**	**(6.200.025)**	**(3.489.550)**	**(2.885.706)**	**8.208.564**	**5.680.367**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	**(1.672.468)**	-	-	-	-	-	-	**(1.672.468)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.037.201**	**1.808.861**	**(1.494.402)**	**6.022.956**	**(6.200.025)**	**(3.489.550)**	**(2.885.706)**	**8.208.564**	**4.007.899**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	616.152	-	-	-	-	-	-	616.152
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.536.676	-	-	-	-	-	2.536.676
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	11.969.330	1.782.750	700.000	400.000	-	-	14.852.080
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.221	-	-	-	-	-	-	13.221
Cho vay khách hàng – gộp	1.758.746	-	10.427.873	15.691.070	9.059.235	7.211.266	1.463.906	777.119	46.389.215
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.774	120.000	300.000	120.769	448.472	280.000	7.774.465	9.051.480
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.226.824	-	-	-	-	-	-	1.226.824
Tài sản Có khác – gộp	43.369	2.497.410	-	-	-	-	-	-	2.540.779
	1.802.115	**4.461.381**	**25.053.879**	**17.773.820**	**9.880.004**	**8.059.738**	**1.743.906**	**8.551.584**	**77.326.427**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.521.376	3.118.829	100.000	-	-	-	14.740.205
Tiền gửi của khách hàng	-	94.628	12.047.135	10.945.447	14.445.452	5.725.140	2.120.646	324	45.378.772
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	796.008	512.240	1.910.610	2.120.545	3.799.380	1.438.630	10.577.413
Các khoản nợ khác	-	1.309.593	-	-	-	-	-	-	1.309.593
	-	**1.404.221**	**24.364.519**	**14.576.516**	**16.456.062**	**7.845.685**	**5.920.026**	**1.438.954**	**72.005.983**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.802.115**	**3.057.160**	**689.360**	**3.197.304**	**(6.576.058)**	**214.053**	**(4.176.120)**	**7.112.630**	**5.320.444**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**(1.673.483)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(1.673.483)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.802.115**	**1.383.677**	**689.360**	**3.197.304**	**(6.576.058)**	**214.053**	**(4.176.120)**	**7.112.630**	**3.646.961**

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	1,75%	3,04%	4,19%	5,79%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,78%	1,47%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,79%	12,15%	9,92%	9,87%	9,87%	9,68%	10,29%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,63%	5,40%	5,76%	6,14%	3,64%	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	5,63%	7,50%	7,17%	(*)	2,94%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	1,73%	3,03%	3,65%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	1,05%	1,47%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	3,82%	6,12%	6,39%	6,80%	6,93%	6,00%
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	(*)	6,10%	9,63%	6,14%	6,20%	6,84%	8,45%

(*) Các khoản mục này không có số dư tại thời điểm cuối năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	1,17%	2,18%	4,70%	4,30%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,11%	0,38%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	11,83%	9,19%	9,78%	9,48%	9,18%	9,45%	10,12%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,99%	5,91%	5,74%	4,59%	3,48%	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	8,50%	6,97%	7,75%	5,92%	7,95%	2,37%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	1,22%	1,96%	1,80%	2,50%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,15%	0,38%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	4,30%	6,35%	6,31%	6,47%	7,14%	4,74%
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	(*)	6,95%	9,28%	6,17%	6,26%	7,10%	8,34%

(*) Các khoản mục này không có số dư tại thời điểm cuối năm.

(ii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái tiền tệ của các đồng tiền. Trạng thái tiền tệ được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/06/2022	**31/12/2021**
USD/VND	23.280	22.750
EUR/VND	24.575	25.969

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**VND Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt	644.312	76.622	1.385	2.381	724.700
Tiền gửi tại NHNNVN	740.987	31.381	-	-	772.368
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.121.298	1.949.236	6.812	29.213	16.106.559
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	817.455	(795.015)	-	-	22.440
Cho vay khách hàng – gộp	50.045.548	724.386	-	-	50.769.934
Chứng khoán đầu tư – gộp	10.492.533	-	-	-	10.492.533
Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.000	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	1.215.526	-	-	-	1.215.526
Tài sản Có khác – gộp	2.865.701	11.025	-	-	2.876.726
	81.043.360	1.997.635	8.197	31.594	83.080.786
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16.499.452	1.583.040	-	-	18.082.492
Tiền gửi của khách hàng	47.364.274	193.763	2.727	7.753	47.568.517
Phát hành giấy tờ có giá	10.403.404	-	-	-	10.403.404
Các khoản nợ khác	1.343.800	2.206	-	-	1.346.006
	75.610.930	1.779.009	2.727	7.753	77.400.419
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**5.432.430**	**218.626**	**5.470**	**23.841**	**5.680.367**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(594.628)**	**(1.072.801)**	**(5.780)**	**-**	**(1.673.209)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**4.837.802**	**(854.175)**	**(310)**	**23.841**	**4.007.158**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**VND** **Triệu VND**	**USD** **Triệu VND**	**EUR** **Triệu VND**	**Tiền tệ khác** **Triệu VND**	**Tổng** **Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt	574.271	37.800	1.483	2.598	616.152
Tiền gửi tại NHNNVN	2.521.850	14.826	-	-	2.536.676
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	11.490.769	3.331.184	8.750	21.377	14.852.080
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.045.969	(3.032.748)	-	-	13.221
Cho vay khách hàng – gộp	45.812.709	576.506	-	-	46.389.215
Chứng khoán đầu tư – gộp	9.051.480	-	-	-	9.051.480
Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.000	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	1.226.824	-	-	-	1.226.824
Tài sản Có khác – gộp	2.531.961	8.818	-	-	2.540.779
	76.355.833	**936.386**	**10.233**	**23.975**	**77.326.427**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.602.705	1.137.500	-	-	14.740.205
Tiền gửi của khách hàng	45.206.330	165.280	2.912	4.250	45.378.772
Phát hành giấy tờ có giá	10.577.413	-	-	-	10.577.413
Các khoản nợ khác	1.309.403	190	-	-	1.309.593
	70.695.851	**1.302.970**	**2.912**	**4.250**	**72.005.983**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**5.659.982**	**(366.584)**	**7.321**	**19.725**	**5.320.444**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(45.600)**	**45.500**	**-**	**-**	**(100)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**5.614.382**	**(321.084)**	**7.321**	**19.725**	**5.320.344**

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
USD (mạnh lên 2%)	(13.667)
EUR (yếu đi 5%)	12
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu đi 2%)	5.137
EUR (yếu đi 9%)	(527)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	724.700	-	-	-	-	724.700
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	772.368	-	-	-	-	772.368
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	10.047.199	3.609.360	2.450.000	-	-	16.106.559
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	17.600	805	4.035	-	-	22.440
Cho vay khách hàng – gộp	1.386.301	607.531	5.053.911	5.560.900	19.129.055	6.524.638	12.507.598	50.769.934
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	400.000	900.000	7.774	9.184.759	10.492.533
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.215.526	1.215.526
Tài sản Có khác – gộp	43.369	-	420.124	304.713	541.273	659.717	907.530	2.876.726
	1.429.670	**607.531**	**17.035.902**	**9.875.778**	**23.024.363**	**7.192.129**	**23.915.413**	**83.080.786**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.557.858	4.024.634	1.500.000	-	-	18.082.492
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.865.545	9.066.646	25.509.330	1.126.883	113	47.568.517
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	391.399	74.730	5.059.515	2.678.630	2.199.130	10.403.404
Các khoản nợ khác	-	-	424.837	261.507	581.478	76.841	1.343	1.346.006
	-	**-**	**25.239.639**	**13.427.517**	**32.650.323**	**3.882.354**	**2.200.586**	**77.400.419**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.429.670**	**607.531**	**(8.203.737)**	**(3.551.739)**	**(9.625.960)**	**3.309.775**	**21.714.827**	**5.680.367**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	616.152	-	-	-	-	616.152
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.536.676	-	-	-	-	2.536.676
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	11.969.330	1.782.750	1.100.000	-	-	14.852.080
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.609	1.204	2.408	-	-	13.221
Cho vay khách hàng – gộp	1.175.929	582.817	2.860.783	5.150.723	17.317.539	7.504.181	11.797.243	46.389.215
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	120.000	300.000	569.241	287.774	7.774.465	9.051.480
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.226.824	1.226.824
Tài sản Có khác – gộp	43.369	-	172.012	165.163	509.234	745.453	905.548	2.540.779
	1.219.298	**582.817**	**18.284.562**	**7.399.840**	**19.498.422**	**8.537.408**	**21.804.080**	**77.326.427**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.521.376	3.118.829	100.000	-	-	14.740.205
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.147.883	10.943.427	20.170.592	2.116.546	324	45.378.772
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	796.008	512.240	4.031.155	3.799.380	1.438.630	10.577.413
Các khoản nợ khác	-	-	544.114	319.280	371.463	73.346	1.390	1.309.593
	-	**-**	**25.009.381**	**14.893.776**	**24.673.210**	**5.989.272**	**1.440.344**	**72.005.983**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.219.298**	**582.817**	**(6.724.819)**	**(7.493.936)**	**(5.174.788)**	**2.548.136**	**20.363.736**	**5.320.444**

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	22.440	(*)	13.221	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	772.368	772.368	2.536.676	2.536.676
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.106.559	(*)	14.852.080	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	50.008.489	(*)	45.688.710	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuần	1.329.822	(*)	1.222.093	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	3.388.288	(*)	6.420.931	(*)
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	5.447.614	(*)	1.004.736	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuần	1.648.857	(*)	1.617.739	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	7.162	(*)	7.162	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18.082.492	(*)	14.740.205	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	47.568.517	(*)	45.378.772	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	10.403.404	(*)	10.577.413	(*)
▪ Các khoản nợ khác	1.258.679	(*)	1.232.474	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	**5.675.317**	**607.057**	**538.411**	**(3.891.478)**	**2.929.307**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	5.418.425	593.903	516.162	(3.886.690)	2.641.800
▪ *Khách hàng bên ngoài*	*2.073.822*	*363.153*	*204.825*	-	*2.641.800*
▪ *Nội bộ*	*3.344.603*	*230.750*	*311.337*	*(3.886.690)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	71.379	11.180	14.958	-	97.517
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	185.513	1.974	7.291	(4.788)	189.990
II. Chi phí	**5.447.009**	**497.536**	**461.582**	**(3.891.478)**	**2.514.649**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	4.841.186	429.526	397.456	(3.886.690)	1.781.478
▪ *Khách hàng bên ngoài*	1.351.333	185.187	244.958	-	1.781.478
▪ *Nội bộ*	*3.489.853*	*244.339*	*152.498*	*(3.886.690)*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.288	2.431	1.429	-	32.148
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	577.535	65.579	62.697	(4.788)	701.023
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**228.308**	**109.521**	**76.829**	**-**	**414.658**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**39.029**	**(7.670)**	**29.960**	**-**	**61.319**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**189.279**	**117.191**	**46.869**	**-**	**353.339**

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	**81.344.023**	**13.756.006**	**12.399.040**	**(25.202.025)**	**82.297.044**
1. Tiền mặt	542.033	114.486	68.181	-	724.700
2. Tài sản cố định	1.072.925	125.072	17.529	-	1.215.526
3. Tài sản khác	79.729.065	13.516.448	12.313.330	(25.202.025)	80.356.818
II. Nợ phải trả	**77.076.911**	**13.372.551**	**12.152.982**	**(25.202.025)**	**77.400.419**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	62.495.003	6.676.282	7.991.195	-	77.162.480
2. Nợ phải trả nội bộ	14.404.914	6.692.196	4.152.810	(25.202.025)	47.895
3. Nợ phải trả khác	176.994	4.073	8.977	-	190.044

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Miền Nam Triệu VND	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Bắc Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
I. Doanh thu	**4.970.937**	**453.271**	**535.732**	**(3.411.438)**	**2.548.502**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	4.702.904	444.590	524.986	(3.405.468)	2.267.012
▪ *Khách hàng bên ngoài*	*1.817.790*	*294.184*	*155.038*	-	*2.267.012*
▪ *Nội bộ*	*2.885.114*	*150.406*	*369.948*	*(3.405.468)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	59.019	6.617	8.728	-	74.364
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	209.014	2.064	2.018	(5.970)	207.126
II. Chi phí	**4.679.729**	**385.910**	**486.701**	**(3.411.438)**	**2.140.902**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	4.175.805	333.490	425.352	(3.405.468)	1.529.179
▪ *Khách hàng bên ngoài*	1.097.627	128.154	303.398	-	1.529.179
▪ *Nội bộ*	3.078.178	205.336	121.954	(3.405.468)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.571	1.253	1.551	-	29.375
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	477.353	51.167	59.798	(5.970)	582.348
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**291.208**	**67.361**	**49.031**	-	**407.600**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**58.837**	**10.747**	**1.349**	-	**70.933**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**232.371**	**56.614**	**47.682**	-	**336.667**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Miền Nam Triệu VND	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Bắc Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
I. Tài sản	**75.787.387**	**11.218.086**	**13.254.926**	**(23.648.400)**	**76.611.999**
1. Tiền mặt	477.965	66.916	71.271	-	616.152
2. Tài sản cố định	1.092.485	113.353	20.986	-	1.226.824
3. Tài sản khác	74.216.937	11.037.817	13.162.669	(23.648.400)	74.769.023
II. Nợ phải trả	**71.620.516**	**10.885.901**	**13.147.966**	**(23.648.400)**	**72.005.983**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	57.187.319	5.208.998	9.279.367	-	71.675.684
2. Nợ phải trả nội bộ	14.190.098	5.674.460	3.857.053	(23.648.400)	73.211
3. Nợ phải trả khác	243.099	2.443	11.546	-	257.088

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

39. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có các hợp đồng sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	420.123	405.878

(b) Cam kết thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang đã ký hợp đồng thuê như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trong vòng một năm	123.976	87.912
Trong vòng hai đến năm năm	302.693	197.276
Trên năm năm	68.062	5.284
	494.731	290.472

40. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng của các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ khoản mục sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như trình bày tại Thuyết minh 3(a) và Thuyết minh 3(h), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

41. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Ngân hàng mà ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bùi Thị Quanh	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú
Phó phòng Kế toán	*Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*